Số: 529/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-08-31T15:28:02+07:00

PHỤ LỤC I: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 8 NĂM 2026 (Từ ngày 01/8/2026 - 15/8/2026)
TỪ KHU VỰC 1 ĐẾN KHU VỰC 8 (KHU VỰC TỈNH VĨNH LONG CŨ)
(Đính kèm Thông báo số 529 /TB-SXD ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

+ Khu vực 1: phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi (tương ứng với **địa bàn thành phố Vĩnh Long**)
+ Khu vực 2: phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành (tương ứng với **địa bàn thị xã Bình Minh**)
+ Khu vực 3: xã Quới Thiện, xã Trung Thành, xã Trung Ngãi, xã Quới An, xã Trung Hiệp, xã Hiếu Phụng. xã Hiếu Thành (tương ứng với **địa bàn huyện Vũng Liêm)**
+ Khu vực 4: xã Hòa Hiệp, xã Tam Bình, xã Ngãi Tứ, xã Song Phú, xã Cái Ngang (tương ứng với **địa bàn huyện Tam Bình**)
+ Khu vực 5: xã Cái Nhum, xã Tân Long Hội, xã Nhơn Phú, xã Bình Phước (tương ứng với **địa bàn huyện Mang Thít**)
+ Khu vực 6: xã An Bình, xã Long Hồ, xã Phú Quới (tương ứng với **địa bàn huyện Long Hồ**)
+ Khu vực 7: xã Lục Sĩ Thành, xã Trà Ôn, xã Trà Côn, xã Vĩnh Xuân. xã Hòa Bình (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Ôn**)
+ Khu vực 8: xã Tân Quới, xã Tân Lược, xã Mỹ Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Tân**)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp…	Các điểm nhận hàng	**Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519**							
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	"	"		"	NM Kiên Lương, TN. Long An. TN. Phú Hữu	**1.259,26**							
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			50kg/bao	"	"		"		**1.314,82**							
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng			50kg/bao	"	"		"	TN. Hạ Long	**1.236,11**							
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			50kg/bao	"	"		"		**1.291,67**							
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50			50kg/bao	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.462,96**							
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	50kg/bao	"	"		"		**1.337,96**							
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	40kg/bao	"	"		"		**1.384,26**							
8	Xi măng	XM Power Cement			50kg/bao	"	"		"		**1.101,85**							
9	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.148,15**							
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.361,11**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Long An	**1.384,26**							
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.407,41**							
13	Xi măng	XM Vicem gia cố nền	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.324,07**							
		Xi măng Tây Đô				Công ty CP Xi măng Tây Đô	Cần Thơ		Đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		**Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329**							
14	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		"		**85,00**							
15	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		"		**83,00**							
16	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		"		**80,00**							
17	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		"		**80,00**							
18	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Bền sun phát PCB BFS50-HS	bao	PCB BFS50-HS	50kg/bao	"	"		"		**95,00**							
		Đá																
19	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m^3	TCVN 7570 : 2006					Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**795**	-	**757**	**750**	**750**	-	-	**769**
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570 : 2006							**820**	**820**	**770**	**810**	**793**	**787**	**800**	**840**
21	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m^3	TCVN 8858 : 2023 TCVN 8859 : 2023							**720**	-	**725**	**750**	-	-	-	-
22	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570 : 2006 TCVN 9504 : 2012							**750**	**720**	**726**	**725**	**730**	-	-	**740**
		Cát																
23	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m^3	TCVN 10796 : 2015					Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng	**370**	**361**	**367**	**360**	**355**	**361**	-	**400**
24	Cát xây dựng	Cát san lấp	m^3								**260**	**270**	**263**	-	-	-	-	**290**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Gạch xây đất sét nung																
25	Gạch xây	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)				Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng	-	**1,6**	**1,65**	**1,8**	**1,8**	-	**1,7**	**1,7**
26	Gạch xây	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)						-	-	**1,65**	**1,8**	**1,7**	-	**1,7**	**1,7**
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục									**Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010**							
27	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm, giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	**21,642**							
28	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						**24,545**							
29	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						**27,308**							
30	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						**30,800**							
31	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						**39,139**							
32	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						**41,062**							
33	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						**47,511**							
34	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						**61,160**							
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)					Việt Nam				**Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010**							
35	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1994		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát			Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	**50,992**							
36	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								**54,371**							
37	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								**63,969**							
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)									**Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010**							
38	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát			Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	**47,623**							
39	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								**51,114**							
40	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								**56,278**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Bê tông thương phẩm				Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		**Công ty TNHH Tuấn Hiền, Địa chỉ: Số 8, tổ 3, ấp Phú Mỹ, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0270 6299879**							
41	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	"	"		"		**1.975**							
42	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 16mm	"	"		"		**1.998**							
43	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 12,5mm	"	"		"		**2.021**							
44	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 9,5mm	"	"		"		**2.043**							
		Bê tông thương phẩm				Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) cộng thêm 20.000đ/m3; nếu được cấp bằng đường thủy sẽ cộng thêm 950.000 đ/m3	**Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0989983339**							
45	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 100	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**1.770**							
46	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 150	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**1.854**							
47	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**1.938**							
48	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.022**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
49	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.106**							
50	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.265**							
51	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.333**							
52	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 450	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.184**							
53	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 500	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.246**							
54	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 550	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.308**							
55	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 600	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		"	"	**2.371**							
		Gạch ốp lát				Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		**Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0989983339**							
56	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013	(30x30)cm, dày 3cm	"	"		"		**124**							
57	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2013	(30x30)cm, dày 3cm	"	"		"		**155**							
58	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013	(40x40)cm, dày 3cm	"	"		"		**136**							
59	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2013	(40x40)cm, dày 3cm	"	"		"		**192**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
60	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744: 2013	(40x40)cm, dày 3,2cm	"	"		"		**132**							
61	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm)	viên	TCVN 6476:1999	200x400x70(mm)	"	"		"		**34**							
62	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm)	viên	TCVN 6476:1999	200x400x80(mm)	"	"		"		**36**							
63	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	(30x30)cm, dày 3cm	"	"		"		**155**							
64	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	(40x40)cm, dày 3cm	"	"		"		**161**							
		Vật liệu khác				Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0989983339**							
65	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8m	"	"		"		**642**							
66	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 9114:2019	L= 9m	"	"		"		**643**							
67	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m	"	"		"		**863**							
68	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.500 (H8) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	"	"		"		**994**							
69	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.650 (H8) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	"	"		"		**1.456**							
70	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9 m	"	"		"		**1.791**							
71	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.400 (50%HL93)L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m	"	"		"		**1.906**							
72	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 9114:2019	L=15 m	"	"		"		**2.183**							
73	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 9114:2019	L=18 m	"	"		"		**2.368**							
74	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.280 (0,65%HL93)L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9 m	"	"		"		**1.733**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
75	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.400 (0,65%HL93)L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m	"	"		"		**1.883**							
76	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	"	"		"		**2.195**							
77	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	"	"		"		**2.310**							
78	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.12.5m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=12,5	"	"		"		**33.819**							
79	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.18.6m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=18,6M	"	"		"		**77.717**							
80	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.24.54mm (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=24,54m	"	"		"		**132.160**							
81	Vật liệu khác	Dầm BTCT DUL I.33m L=33m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=33m	"	"		"		**238.989**							
82	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DUL L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	"	"		"		**150.150**							
83	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DUL L=20m	m	TCVN 9114:2019	L=20m	"	"		"		**179.025**							
84	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DUL L=24m	m	TCVN 9114:2019	L=24m	"	"		"		**219.450**							
85	Vật liệu khác	Dầm Super T L=38,2m	m	TCVN 9114:2019	L=38,2m	"	"		"		**375.000**							
		Bê tông đúc sẵn				Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		**Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0989983339**							
85	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**562**							
86	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**572**							
87	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**578**							
88	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**677**							
89	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**703**							
90	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**725**							
91	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**888**							
92	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**987**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
93	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**1.020**							
94	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**977**							
95	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**1.115**							
96	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**1.147**							
97	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**1.574**							
98	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**1.764**							
99	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**1.793**							
100	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**2.357**							
101	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**2.667**							
102	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**2.700**							
103	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**4.039**							
104	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**4.441**							
105	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**4.472**							
106	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**4.908**							
107	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**5.949**							
108	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**5.980**							
109	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**7.751**							
110	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**9.568**							
111	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	"	"		"		**9.600**							

Ghi chú: Một số loại vật liệu xây dựng có giá tham khảo áp dụng chung trên toàn địa bàn tỉnh Vĩnh Long được công bố tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này.